

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/DS-PT

Ngày: 22/10/2019

V/v: *Yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô
hiệu và tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Hải**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Anh Khoa**

Ông **Võ Đình P**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Ánh Tuyết** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà **Huỳnh Thiên Hương** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 và 22 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2019/DS-PT ngày 25 tháng 6 năm 2019; về việc: “*Yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DSST ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1) Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm: 1989

2) Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm: 1984

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố L, phường L1, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T: Bà Nguyễn Thị Minh Tr, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Số 08 đường P, tổ dân phố N, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Bị đơn:

1) Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm: 1966; địa chỉ: Tổ dân phố L, phường L2, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L: Ông Nguyễn Đình T, Văn phòng Luật sư Nguyễn Đình T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2) Bà Huỳnh Thị Thanh P, sinh năm: 1985, là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn B (ông Huỳnh Văn B đã chết); địa chỉ: Tổ dân phố Ph, phường L2, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng công chứng TA; trụ sở: Số 2006 H, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu U - Trưởng văn phòng công chứng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T và đại diện theo lý quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh Tr trình bày:*

Năm 2016, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T có vay tiền của ông Huỳnh Văn B, bà Nguyễn Thị Ngọc L để kinh doanh phòng mạch nha khoa Sài Gòn tại thành phố C. Tuy nhiên, do bị bà L, ông B đe dọa đến tính mạng và sẽ đóng cửa, niêm phong phòng mạch nha khoa Sài Gòn của ông H, bà T nên ông H, bà T đã ký kết với ông B, bà L 06 hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng TA không đúng với số nợ thực vay, cụ thể như sau:

1/ Hợp đồng vay 1.200.000.000 đồng, số công chứng 2425, quyền số 01/HĐGD ngày 28/4/2016 do Văn phòng công chứng TA công chứng:

Ngày 16/02/2016, nguyên đơn có vay của bà L, ông B số tiền 488.900.000 đồng. Sau đó, bà L, ông B tự tính lãi suất 27%/tháng rồi chốt lại số tiền nguyên đơn nợ là 634.000.000 đồng, tiếp tục tính lãi suất 21%/tháng x 5 tháng, thành tiền gốc và lãi là: 1.299.700.000 đồng. Nhưng ông H, bà T và bà L, ông B có cùng nhau ký một phụ lục hợp đồng xác nhận số tiền nợ chỉ là 634.000.000 đồng cộng lãi 21%/tháng x 5 tháng và khi trả thì dựa vào phụ lục này để trả với phương thức trả ghi tại phụ lục này.

2/ Hợp đồng vay 340.000.000 đồng do Văn phòng công chứng TA công chứng ngày 09/5/2016:

Ông H, bà T có mua căn nhà tọa lạc tại đường 22/8 phường Cam Thuận, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa của bà L, ông B và tính đến ngày 27/4/2016 còn nợ số tiền là 300.000.000 đồng. Bà L, ông B buộc nguyên đơn phải viết giấy nợ và hẹn đến ngày 09/5/2016 phải trả. Đến hạn, ông H, bà T không có tiền trả nên bà L tự tay viết giấy tính tiền lãi 30%/tháng thành số nợ 340.000.000 đồng, công chứng tại Văn phòng công chứng TA đề ngày 09/5/2016, thời hạn trả 28/5/2016.

3/ Hợp đồng vay 755.000.000 đồng, số công chứng 3038, quyền số 01/HĐGD ngày 25/5/2016 do Văn phòng công chứng TA công chứng:

Theo phụ lục hợp đồng giữa ông H, bà T với bà L, ông B thì ngày 25/5/2016, ông H, bà T phải trả cho bà L, ông B số tiền là 232.140.000 đồng + 340.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 09/5/2016 + lãi suất 36%/tháng + tiền phạt chậm trả lãi. Bà L, ông B tính toán ra số tiền 755.000.000 đồng, rồi đe dọa buộc ông H, bà T phải đến Văn phòng công chứng TA ký hợp đồng vay 755.000.000 đồng từ ngày 25/5/2016 đến ngày 08/6/2016.

4/ Hợp đồng vay 420.000.000 đồng, số công chứng 3174, quyền số 01/HĐGD ngày 01/6/2016 do Văn phòng công chứng TA công chứng:

Ngày 10/5/2016, nguyên đơn có vay của bà L, ông B 70.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 01/6/2016, lãi suất 30%/tháng, tính ra tiền gốc và lãi phải trả đến ngày 01/6/2016 là: 86.100.000 đồng.

Ngày 10/5/2016, nguyên đơn có vay của bà L, ông B 156.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 01/6/2016, lãi suất 30%/tháng, thành tiền gốc và lãi phải trả đến ngày 01/6/2016 là: 190.320.000 đồng.

Ngày 11/5/2016, nguyên đơn có vay của bà L, ông B 100.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 01/6/2016, lãi suất 30%/tháng, thành tiền gốc và lãi phải trả đến ngày 01/6/2016 là: 122.000.000 đồng.

Đến ngày 01/6/2016, bà L đã tự tay viết tổng các khoản tiền mà nguyên đơn nợ gồm: 122.000.000 đồng + 190.320.000 đồng + 86.100.000 đồng = 398.420.000 đồng. Bà L, ông B buộc nguyên đơn trả nợ nhưng nguyên đơn chỉ trả được 20.000.000 đồng nên số nợ còn lại là: 378.420.000 đồng. Nguyên đơn có hẹn bà L, ông B đến ngày 10/6/2016 sẽ trả nợ. Do đó, bà L tính lãi 36%/tháng đối với khoản nợ 378.420.000 đồng, thời hạn 10 ngày, thành tiền gốc và lãi là 423.830.400 đồng. Bà L, ông B yêu cầu ông H, bà T trả phần tiền lẻ là 3.830.400 đồng. Phần còn lại 420.000.000 đồng bà L, ông B đe dọa buộc ông H, bà T phải đến Văn phòng công chứng TA ký hợp đồng vay tiền.

5/ Hợp đồng vay 1.598.000.000 đồng, số công chứng 3354, quyền số 01/HĐGD ngày 10/6/2016 do Văn phòng công chứng TA công chứng:

Đến ngày 10/6/2016, nguyên đơn không có khả năng trả 420.000.000 đồng và 755.000.000 đồng theo các hợp đồng nói trên. Do đó, bà L, ông B đã cộng lại là 1.175.000.000 đồng x lãi suất 36%/tháng x 30 ngày từ ngày 10/6/2016 đến ngày 08/7/2016 thành tiền gốc và lãi là: 1.598.000.000 đồng, rồi đe dọa và buộc ông H, bà T đến Văn phòng công chứng TA ký hợp đồng vay tiền.

6/ Hợp đồng vay 300.000.000 đồng, số công chứng 3668, quyền số 01/HĐGD ngày 25/6/2016 do Văn phòng công chứng TA công chứng:

Bà L, ông B còn tính tiền phạt chậm trả nợ nhiều lần với mức lãi suất 72%/tháng, cộng dồn và tiếp tục đe dọa nguyên đơn phải ra Văn phòng công chứng TA ký hợp đồng vay tiền 300.000.000 đồng. Sợ ảnh hưởng đến tính mạng nên nguyên đơn phải ra Văn phòng công chứng ký hợp đồng vay tiền nói trên.

Như vậy, toàn bộ 06 hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn với bà L, ông B được ký tại Văn phòng công chứng TA nói trên là do nguyên đơn bị bà L, ông B

đe dọa đến tính mạng, đe dọa đập phá, niêm phong phòng mạch, không còn cách nào khác buộc nguyên đơn phải ký. Thực chất, nguyên đơn chỉ nợ bà L, ông B: 488.900.000 đồng + 300.000.000 đồng + 70.000.000 đồng + 156.000.000 đồng + 100.000.000 đồng = 1.114.900.000 đồng. Nguyên đơn đã trả được 210.500.000 đồng + 80.000.000 đồng + 20.000.000 đồng = 310.500.000 đồng, chỉ còn nợ 804.400.000 đồng.

Nay ông H, bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố 06 hợp đồng vay tiền được ký kết giữa ông H, bà T với bà L, ông B được công chứng tại Văn phòng công chứng TA nêu trên là vô hiệu vì bị đe dọa và lừa dối. Ông H, bà T có chứng cứ USB được ghi âm tại nhà ông B vào ngày 07/7/2016 thể hiện việc bà L, ông B đã đe dọa ông H và bà T.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày:*

Năm 2016, bà và ông Huỳnh Văn B có ký kết với ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T 06 hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng TA, gồm:

Hợp đồng vay 1.200.000.000 đồng, số công chứng 2425, quyền số 01/HĐGD ngày 28/4/2016, thời hạn vay: 05 tháng, kể từ ngày 28/4/2016;

Hợp đồng vay 340.000.000 đồng, số công chứng 2628, quyền số 01/HĐGD ngày 09/5/2016, thời hạn vay: 20 ngày, kể từ ngày 09/5/2016 đến ngày 28/5/2016;

Hợp đồng vay 755.000.000 đồng, số công chứng 3088, quyền số 01/HĐGD ngày 25/5/2016, thời hạn vay: 15 ngày, kể từ ngày 25/5/2016 đến ngày 08/6/2016;

Hợp đồng vay 420.000.000 đồng, số công chứng 3174, quyền số 01/HĐGD ngày 01/6/2016, thời hạn vay: 10 ngày, kể từ ngày 01/6/2016 đến ngày 10/6/2016;

Hợp đồng vay 1.598.000.000 đồng, số công chứng 3354, quyền số 01/HĐGD ngày 10/6/2016, thời hạn vay: 30 ngày, kể từ ngày 10/6/2016 đến ngày 08/7/2016;

Hợp đồng vay 300.000.000 đồng, số công chứng 3668, quyền số 01/HĐGD ngày 25/6/2016, thời hạn vay: 30 ngày, kể từ ngày 25/6/2016 đến ngày 25/7/2016.

Sau khi hết thời hạn vay của các hợp đồng nói trên, bà L đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông H, bà T trả nợ nhưng họ cứ né tránh, chây ỳ và có ý định chiếm đoạt luôn số tiền vay.

Ngày 30/9/2016 ông B chết. Khi ông B còn sống, bà L và ông L chung sống với nhau và không đăng ký kết hôn, không có con chung.

Nay bà L không chấp nhận yêu cầu của ông H, bà T về việc tuyên 06 hợp đồng vay tiền trên là vô hiệu vì hình thức và nội dung của 06 hợp đồng trên đúng quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo

đức xã hội, không bên nào bị lừa dối, đe dọa, ép buộc và hai bên tự nguyện ký vào hợp đồng vay tiền trước sự có mặt của Công chứng viên. Sau khi ký kết các hợp đồng vay tiền trên, do chưa trả được nợ, ông H, bà T còn nhiều lần viết giấy hẹn nợ cho bà.

Bà yêu cầu phản tố buộc ông H, bà T trả cho bà tổng số nợ 4.613.000.000 đồng theo các hợp đồng vay tiền nói trên để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Huỳnh Văn B (đã chết) - bà Huỳnh Thị Thanh P trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về 06 hợp đồng vay tiền giữa ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T với ông Huỳnh Văn B, bà Nguyễn Thị Ngọc L được công chứng tại Văn phòng công chứng TA. 06 hợp đồng vay tiền này không được sự thỏa thuận tự nguyện của các bên mà bên vay tiền bị ép buộc, số tiền vay trong các hợp đồng này không phải là số tiền thực mà được tính lãi nặng rồi đến hạn không có khả năng trả thì tiếp tục ký hợp đồng mới mà không hủy hợp đồng cũ, Nay bà đồng ý hủy 06 hợp đồng vay tiền trên.

Số tiền thực nợ còn lại như nguyên đơn trình bày là 1.028.800,000 đồng, trong đó nợ cha bà 514.400.000 đồng và nợ bà Nguyễn Thị Ngọc L 514.400.000 đồng. Bà là con của ông Huỳnh Văn B, là người thừa kế duy nhất của ông B. Nay bà đồng ý xóa nợ cho ông H, bà T, không yêu cầu ông H, bà T trả số nợ trên.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng TA trình bày:*

Văn phòng công chứng Trường An không đồng ý với việc khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T vì lý do: Vào các ngày 28/4; 09/5; 25/5; 01/6; 10/6 và 25/6 năm 2016, vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T cùng với bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Huỳnh Văn B đến Văn phòng công chứng TA yêu cầu công chứng một số “Hợp đồng vay tiền”. Trong đó, ông H, bà T là bên vay, ông B, bà L là bên cho vay với số tiền vay tại từng thời điểm khác nhau thể hiện trong hợp đồng.

Sau khi kiểm tra giấy tờ tùy thân của hai bên giao kết hợp đồng và các tài liệu liên quan, nhận thấy những người yêu cầu công chứng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung ghi trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và hai bên cũng tự nguyện ký vào Hợp đồng trước mặt Công chứng viên nên Công chứng viên đã ký xác nhận các hợp đồng nêu trên. Như vậy, Công chứng viên của Văn phòng công chứng TA đã thực hiện việc công chứng đúng trách nhiệm, đúng trình tự theo quy định của Luật công chứng và các văn bản pháp luật hiện hành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DSST ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 129 Điều 137 Điều 471 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T, tuyên bố hợp đồng vay tiền 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*) Số công chứng 2425, quyền số 01/HĐGD ngày 28/4/2016; hợp đồng vay tiền 340.000.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi triệu đồng*) ngày 09/5/2016, hợp đồng vay tiền 420.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi triệu đồng*) số công chứng 3174, quyền số 01/HĐGD ngày 01/6/2016 được ký kết giữa ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T với bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Huỳnh Văn B do Văn phòng công chứng TA chứng thực là vô hiệu.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L, buộc ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 1.728.700.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu bảy trăm ngàn đồng*).

3/ Về án phí: Ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T phải nộp 83.476.000 đồng (*Tám mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2012/0003422 ngày 02/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T còn phải nộp 83.276.000 đồng (*Tám mươi ba triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải nộp 89.686.000 đồng (*Tám mươi chín triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 48.306.500 đồng (*Bốn mươi tám triệu ba trăm linh sáu ngàn năm trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Ngọc L đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0012390 ngày 12/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, bà Nguyễn Thị Ngọc L còn phải nộp 41.379.500 đồng (*Bốn mươi một triệu ba trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/5/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T và bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra làm rõ về hành vi “Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự” theo quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà nguyên đơn ông Trần Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T và bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc lệ còn trong thời hạn luật định nên có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh Tr và Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Huỳnh Văn B là bà Huỳnh Thị Thanh P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng TA, đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hữu U vắng mặt không có lý do nhưng đã được tổng đạt hợp lệ nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người này.

Về đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra làm rõ về hành vi “Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự”. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy người cho vay thực tế chưa nhận số tiền thu lợi bất chính mà chỉ gộp vào tiền vay. Cả tiền vay và tiền lãi người vay còn đang nợ, người cho vay chưa hưởng lợi nên không vi phạm quy định cho vay nặng lãi theo quy định của Bộ luật hình sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn khẳng định bị đơn đã đưa người đến đe dọa và buộc nguyên đơn phải ra Văn phòng công chứng để ký hợp đồng vay tiền và số tiền thực tế nguyên đơn vay của bị đơn đều thể hiện trong đoạn ghi âm mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã trình bày nội dung trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành giám định giọng nói trong đoạn ghi âm để làm rõ nội dung này. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy cần phải tiến hành giám định để đánh giá đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Nếu xác định có căn cứ nguyên đơn bị đe dọa thì cả 6 hợp đồng đều vô hiệu, nếu nguyên đơn không bị đe dọa thì cả 6 hợp đồng đều có hiệu lực. Vì vậy, vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm không khắc phục được tại phiên tòa nên cần phải hủy Bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác: Hoàn tại tiền tạm ứng án phí cho người kháng cáo và hoàn lại tiền tạm ứng chi phí giám định cho ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DSST ngày 19/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố C để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Hoàn lại cho ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000461 ngày 06/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C và 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) tạm ứng chi phí giám định theo Phiếu thu số 97 ngày 15/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000442 ngày 29/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND TP. C;
- Chi cục THADS TP. C;
- Lưu: Tòa DS, VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Hải

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Anh Khoa – Võ Đình P

Trần Thị Kim Hải

